

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn tại Tờ trình số 376/TTr-UBND ngày 30/12/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 33/TTr-STNMT ngày 13/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lạng Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: số liệu chi tiết thể hiện tại Biểu số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất: số liệu chi tiết thể hiện tại Biểu số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND thành phố Lạng Sơn trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định pháp luật đất đai và các quy định pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Lạng Sơn có trách nhiệm:

a. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Lạng Sơn theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu và các nội dung thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt tại Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 và Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải,

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Chủ tịch UBND thành phố Lạng Sơn, Chủ tịch UBND các phường, xã thuộc thành phố Lạng Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thành viên HĐTĐ của tỉnh;
- Sở TN và MT (02 bản);
- Các PCVP UBND tỉnh, các Phòng: TH, NC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT_(NNT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Trọng Quỳnh

Biểu số 01:

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 147 /QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	5.705,25	73,20	4.909,21		4.909,21	62,99
1.1	Đất trồng lúa	596,83	10,46	444,65	-13,95	430,70	8,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	539,36	9,45	409,49		409,49	8,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	57,47	1,01		21,21	21,21	0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	593,14	10,40		347,01	347,01	7,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	297,33	5,21	233,15		233,15	4,75
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ	869,00	15,23	838,90		838,90	17,09
1.6	Đất rừng sản xuất	3.315,14	58,11	3.000,53		3.000,53	61,12
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	20,03	0,35		12,87	12,87	0,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung					11,00	0,22
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	13,77	0,24		35,06	35,06	0,71
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	1.945,49	24,96	2.821,92		2.821,92	36,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	262,16	13,48	336,02		336,02	11,91
2.2	Đất ở tại đô thị	418,46	21,51	600,88		600,88	21,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,52	1,26	26,58		26,58	0,94
2.4	Đất quốc phòng	48,47	2,49	85,75	-22,43	63,32	2,24
2.5	Đất an ninh	9,87	0,51	46,23		46,23	1,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	114,48	5,88			218,97	7,76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,36	0,28	8,63	5,70	14,33	0,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	3,24	0,17		11,34	11,34	0,40
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	11,43	0,59	13,86		13,86	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	35,29	1,81	47,81		47,81	1,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	45,63	2,35	112,30		112,30	3,98
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	1,69	0,09		7,12	7,12	0,25
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường					0,02	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	11,84	0,61	12,20		12,20	0,43
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	75,73	3,89			177,39	6,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			50,00		50,00	1,77
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	35,52	1,83	86,34		86,34	3,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,16	1,86	40,55		40,55	1,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,05	0,21		0,50	0,50	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	650,00	33,41			1.027,51	36,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	431,87	22,20	733,77	-18,00	715,77	25,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	104,20	5,36	120,15	-2,89	117,26	4,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước					2,89	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	38,10	1,96	46,28		46,28	1,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	3,83	0,20	16,32		16,32	0,58
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,51	0,03	25,21		25,21	0,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,77	0,09	1,77		1,77	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,44	0,28		5,62	5,62	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	64,28	3,30		96,38	96,38	3,42
2.9	Đất tôn giáo	3,91	0,20	3,91		3,91	0,14
2.10	Đất tín ngưỡng	3,62	0,19		3,63	3,63	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	39,24	2,02	36,81		36,81	1,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	293,22	15,07			278,85	9,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	10,67	0,55		16,74	16,74	0,59
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	282,55	14,52		262,12	262,12	9,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,81	0,09		1,81	1,81	0,06
3	Nhóm đất chưa sử dụng	143,08	1,84	62,69		62,69	0,80
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	105,17	73,51			24,92	39,75
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	37,91	26,49			37,77	60,25
3.3	Núi đá không có rừng cây						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*						

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 02:**PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM THÀNH PHỐ LẠNG SƠN***(Kèm theo Quyết định số: 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.705,25	73,20	5.343,18	68,56	4.909,21	62,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	596,83	10,46	523,20	9,79	430,70	8,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	539,36	9,45	479,57	8,98	409,49	8,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	57,47	1,01	43,63	0,82	21,21	0,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	593,14	10,40	471,10	8,82	347,01	7,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,33	5,21	269,12	5,04	233,15	4,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	869,00	15,23	848,69	15,88	838,90	17,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.315,14	58,11	3.173,91	59,40	3.000,53	61,12
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,03	0,35	16,10	0,30	12,87	0,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			6,00	0,11	11,00	0,22
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,24	35,06	0,66	35,06	0,71
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.945,49	24,96	2.347,51	30,12	2.821,92	36,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,16	13,48	288,36	12,28	336,02	11,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	418,46	21,51	495,33	21,10	600,88	21,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,52	1,26	23,58	1,00	26,58	0,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,47	2,49	60,18	2,56	63,32	2,24
2.5	Đất an ninh	CAN	9,87	0,51	46,23	1,97	46,23	1,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,48	5,88	201,46	8,58	218,97	7,76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,36	0,28	9,23	0,39	14,33	0,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,24	0,17	9,81	0,42	11,34	0,40
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,43	0,59	14,06	0,60	13,86	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,29	1,81	46,76	1,99	47,81	1,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	45,63	2,35	102,30	4,36	112,30	3,98
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,69	0,09	7,12	0,30	7,12	0,25
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,02	0,00	0,02	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,84	0,61	12,16	0,52	12,20	0,43
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,73	3,89	118,53	5,05	177,39	6,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					50,00	1,77
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,52	1,83	77,48	3,30	86,34	3,06

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,16	1,86	40,55	1,73	40,55	1,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,05	0,21	0,50	0,02	0,50	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	650,00	33,41	774,14	32,98	1.027,51	36,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	431,87	22,20	537,98	22,92	715,77	25,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	104,20	5,36	110,63	4,71	117,26	4,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			2,56	0,11	2,89	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	38,10	1,96	46,28	1,97	46,28	1,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,83	0,20	16,32	0,70	16,32	0,58
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,51	0,03	8,79	0,37	25,21	0,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,77	0,09	1,77	0,08	1,77	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,44	0,28	4,66	0,20	5,62	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	64,28	3,30	45,15	1,92	96,38	3,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,91	0,20	3,91	0,17	3,91	0,14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,62	0,19	3,69	0,16	3,63	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39,24	2,02	38,41	1,64	36,81	1,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	293,22	15,07	291,88	12,43	278,85	9,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,67	0,55	12,13	0,52	16,74	0,59
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	282,55	14,52	279,76	11,92	262,12	9,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	0,09	1,81	0,08	1,81	0,06
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	143,08	1,84	103,13	1,32	62,69	0,80
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,17	73,51	68,66	66,58	24,92	39,75
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	37,91	26,49	34,47	33,42	37,77	60,25
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.